

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 49
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 49

2017
CỔ
HỮU
CÔNG
TY
A
AN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francoins	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hằng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 29/03/2022, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 120421.003/BCTC.KT5 ngày 12/04/2021 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã xử lý các vấn đề tồn đọng trước năm 2020 vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm 2020 mà không điều chỉnh hồi tố về đúng năm tài chính. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh (cột "Năm 2020") trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập thiếu đến ngày 01/01/2020 số tiền 17,49 tỷ đồng đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và công nợ tạm ứng đã quá thời hạn thanh toán đã được ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2020, dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 26) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2020 phản ánh thừa số tiền tương ứng;

- Các chi phí trước đây được hạch toán vào Giá vốn hàng bán năm 2020, mà không thực hiện hồi tố, cụ thể :
 - + Phần chi phí khấu hao trích thiếu từ năm 2015 đến năm 2017 dự án nâng công suất dây chuyền nghiền nhà máy xi măng Lam Thạch II, số tiền 26,32 tỷ đồng;
 - + Các chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II (từ năm 2017 trở đi) được phân bổ trong thời gian từ 18 tháng đến 36 tháng mặc dù đây là các chi phí sửa chữa thường xuyên với số dư đến ngày 01/01/2020 là 17,48 tỷ đồng;
 - + Phần thuế GTGT đầu vào tương ứng với doanh thu hoạt động xuất khẩu clinke (thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT) không được ghi nhận vào giá vốn đúng năm phát sinh mà lại khấu trừ với thuế GTGT đầu ra phải nộp số tiền 11,39 tỷ đồng.
 - + Tiền thuê đất và chi phí khác tại Khu công nghiệp Cái Lân không được miễn giảm trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2018 với tổng số tiền 34,87 tỷ đồng.
- Do ảnh hưởng của các vấn đề trên, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" (mã số 11) trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng năm 2020 phản ánh thừa số tiền 90,06 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 361,45 tỷ đồng, nợ quá hạn chưa thanh toán (nêu tại Thuyết minh số 16, 21 và 22) với tổng giá trị là 125,31 tỷ đồng, chậm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước là 61,18 tỷ đồng (Thuyết minh số 18), lỗ lũy kế là 75,37 tỷ đồng, tương ứng 15,07% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục;
- Tại Thuyết minh số 14 Công ty đang trình bày về việc ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2021, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32,5 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này (Thuyết minh số 17).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0762-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		531.258.369.673	576.233.886.335
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.084.705.926	13.014.992.469
111	1. Tiền		4.084.705.926	11.014.992.469
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		274.557.128.947	496.459.751.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	180.335.555.165	439.727.723.495
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	22.264.451.865	60.448.799.742
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	80.840.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.967.490.301	29.723.132.628
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.850.368.384)	(33.439.903.936)
140	III. Hàng tồn kho	9	230.882.624.959	56.490.071.297
141	1. Hàng tồn kho		255.455.371.219	82.249.667.929
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.572.746.260)	(25.759.596.632)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.733.909.841	10.269.070.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.621.689.066	10.269.070.640
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.133.367.125	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	978.853.650	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		917.458.345.897	919.242.880.603
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.920.489.924	5.535.773.322
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	32.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.920.489.924	5.535.773.322
220	II. Tài sản cố định		796.848.061.850	814.121.029.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	795.062.265.782	811.986.201.775
222	- Nguyên giá		1.881.122.175.346	1.798.347.166.388
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.086.059.909.564)	(986.360.964.613)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.785.796.068	2.134.827.228
228	- Nguyên giá		9.975.673.048	9.975.673.048
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.189.876.980)	(7.840.845.820)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	35.547.011.069	27.831.679.790
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		17.429.585.720	11.296.954.487
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.117.425.349	16.534.725.303
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	28.235.081.675	28.235.081.675
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.810.951.825)	(1.810.951.825)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		21.907.701.379	43.519.316.813
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.056.934.869	33.032.604.495
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	8.850.766.510	10.486.712.318
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.448.716.715.570	1.495.476.766.938

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.013.621.179.809	1.272.041.520.891
310	I. Nợ ngắn hạn		892.703.597.185	1.083.345.878.604
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	231.792.414.640	329.194.588.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	74.805.942.019	85.910.082.306
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	71.936.237.375	112.372.429.114
314	4. Phải trả người lao động		22.743.858.145	15.174.418.017
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	6.185.259.691	8.051.804.823
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	392.629.000	405.714.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	61.564.964.522	71.031.197.237
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	423.282.291.793	461.205.644.494
330	II. Nợ dài hạn		120.917.582.624	188.695.642.287
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	-	392.629.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	114.658.496.910	182.447.083.820
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.093.051.619	1.689.895.372
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		435.095.535.761	223.435.246.047
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	435.095.535.761	223.435.246.047
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		500.000.000.000	387.219.090.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		500.000.000.000	387.219.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.247.390.480	2.582.890.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(75.370.733.833)	(174.585.613.547)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(174.585.613.547)	(260.255.437.886)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		99.214.879.714	85.669.824.339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.448.716.715.570	1.495.476.766.938



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc


Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.232.139.555.634	1.559.895.127.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	23.404.087.064	15.011.405.033
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.208.735.468.570	1.544.883.722.451
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.033.396.293.558	1.311.597.511.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		175.339.175.012	233.286.211.428
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	19.359.813.906	101.858.932
22	7. Chi phí tài chính	30	35.048.430.639	57.613.385.879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
25	8. Chi phí bán hàng	31	800.050.000	4.433.878.053
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	46.217.054.360	63.092.017.871
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		112.633.453.919	108.248.788.557
31	11. Thu nhập khác	33	1.115.086.423	1.040.170.700
32	12. Chi phí khác	34	14.533.660.628	23.619.134.918
40	13. Lợi nhuận khác		(13.418.574.205)	(22.578.964.218)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.214.879.714	85.669.824.339
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>99.214.879.714</u>	<u>85.669.824.339</u>


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng


Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		99.214.879.714	85.669.824.339
	2. Điều chỉnh cho các khoản		121.954.607.526	214.569.891.203
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		103.139.251.035	121.749.079.552
03	- Các khoản dự phòng		6.626.770.323	46.224.118.204
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.557.815.035)	8.517.381.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.387.141.997)	586.245.128
06	- Chi phí lãi vay		30.133.543.200	37.493.067.200
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.169.487.240	300.239.715.542
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		329.686.272.547	(170.532.576.235)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(177.702.388.715)	10.168.970.349
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(148.494.561.647)	(66.019.855.694)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		15.623.051.200	29.062.359.714
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.487.863.852)	(35.095.925.349)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.241.529.069)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		204.552.467.704	67.822.688.327
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(117.750.236.672)	(20.185.761.379)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(112.840.000.000)	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.635.133.500)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.390.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.607.106.092	86.353.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(228.774.039.671)	(38.344.541.119)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		112.445.410.000	15.237.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		759.641.988.431	867.391.568.546
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(856.796.113.007)	(913.996.115.929)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.291.285.424	(31.367.047.383)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.930.286.543)	(1.888.900.175)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.014.992.469	14.903.892.644
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.084.705.926</u>	<u>13.014.992.469</u>

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 25 ngày 01/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 500.000.000.000 đồng, trong đó 50.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 748 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 583 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất xi măng, khai thác than, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, mặc dù chịu ảnh hưởng lớn từ dịch bệnh Covid-19 nhưng Công ty vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, đồng thời tiếp tục hoạt động tái cơ cấu. Ban lãnh đạo Công ty đã thông qua chính sách sửa chữa lớn loạt máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất nhằm mục đích tăng khả năng vận hành để sản xuất bù lại khi tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Doanh thu về sản phẩm chính được duy trì tương đối ổn định, giảm nhẹ 6% so với năm trước, tỷ lệ lãi gộp có phần giảm nhẹ do ảnh hưởng của các chi phí đã bỏ ra để sửa chữa máy móc. Các hoạt động khác như giao thầu khai thác than có doanh thu sụt giảm mạnh so với năm trước. Công ty cũng giảm tỷ trọng xi măng và clinker trực tiếp xuất khẩu nên tiết giảm được chi phí làm hàng xuất khẩu, góp phần giảm mạnh chi phí bán hàng. Mặt khác, với nguồn tài chính thu được từ việc phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu thu về 112.780.910.000 VND, Công ty đã thanh toán các khoản nợ vay trung hạn, cộng với chính sách giảm lãi vay trung hạn của các ngân hàng cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 nên chi phí lãi vay cũng được tiết giảm đáng kể.

Hoạt động liên tục của Công ty

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 361,45 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết tại Thuyết minh số 16, 21, 22) là 125,31 tỷ VND, thuế quá hạn nộp là 61,18 tỷ đồng (Thuyết minh số 18), lỗ lũy kế là 75,37 tỷ đồng, tương ứng 15,07% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục dựa trên cơ sở sau:

- Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHCD ngày 31/05/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 112.780.910.000 VND với mục đích tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 01/02/2021 Công ty đã phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu, tương ứng

số tiền thu về là 112.780.910.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền thu được để trả nợ gốc khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành và Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh, Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam chi nhánh Quảng Ninh từ đó làm giảm một phần nợ và lãi vay phải thanh toán, đồng thời bổ sung vốn lưu động cho sản xuất. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2146/NQ-ĐHCD ngày 28/11/2021, Công ty tiếp tục chủ trương phát hành riêng lẻ 10.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ lên 600 tỷ VND. Việc tăng vốn dự kiến thực hiện vào đầu năm 2022, với số tiền dự kiến thu được Công ty sẽ dần khắc phục được tình trạng mất cân đối nêu trên.

- Một số đối tác kinh doanh đã và đang chia sẻ, tạo điều kiện để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Công ty thông qua việc gia hạn mức dư nợ cũng như ứng trước các khoản tiền mua hàng.
- Công ty đang có những hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn, khai thác và chế biến than cho Công ty Cổ phần Than Vàng Danh Vinacomin... và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường.

Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cơ cấu Công ty

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Phần mềm	06 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	20 - 30 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn thường xuyên dây chuyền, máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm;
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ căn cứ vào sản lượng dự kiến khai thác trong thời gian được cấp phép khai thác trên giấy phép khai thác khoáng sản. Trong năm 2021, Công ty đã đánh giá và thay đổi chính sách phân bổ tiền phí cấp quyền khai thác mỏ từ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế chuyển sang phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào công suất khai thác và thời gian được cấp phép khai thác còn lại trên giấy phép khai thác khoáng sản;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.575.655.826	552.288.759
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.509.050.100	10.462.703.710
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>4.084.705.926</u>	<u>13.014.992.469</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	38.585.600.774	-
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	24.043.873.890	-	-	-
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt	15.049.252.098	-	218.645.105.480	-
- Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	37.765.269.514	-	15.582.212.974	-
- Công ty TNHH Hoàng Yến HD	-	-	53.500.170.873	-
- Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	-	-	3.048.675.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Triệu	2.349.892.852	-	5.890.128.168	-
- Công ty TNHH Vận tải Quốc tế TTG	43.572.558.865	-	41.332.389.518	-
- Các khách hàng khác	57.554.707.946	(34.249.227.728)	63.143.440.708	(23.284.553.212)
	180.335.555.165	(34.249.227.728)	439.727.723.495	(23.284.553.212)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xây dựng Hoàng Nam Thăng	1.000.000.000	-	1.348.000.000	-
Công ty TNHH CEMTECH Việt Nam	1.089.845.966	-	15.720.630.614	-
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	-	32.728.381.819	-
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	3.755.306.172	-	-	-
Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	3.885.920.000	-	-	-
Đối tượng khác	12.533.379.727	-	10.651.787.309	-
	22.264.451.865	-	60.448.799.742	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hoàng Văn Cường	80.840.000.000	-
	80.840.000.000	-
b) Dài hạn		
- Bà Hoàng Thị Phương Thảo	14.000.000.000	-
- Ông Ninh Xuân Quảng	18.000.000.000	-
	32.000.000.000	-

Thông tin các khoản cho vay cá nhân:

- Vay ngắn hạn: Theo các hợp đồng số 01/QNC/2021 và 02/QNC/2021 ngày 01/01/2021 với mục đích: chi trả khoản mua cổ phần của Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất là 7%/năm;
- Vay dài hạn: Theo các Hợp đồng vay vốn số 01/2021/QNC-HTT và 02/2021/QNC-NXQ ngày 01/01/2021 với mục đích: góp vốn cổ phần Công ty Cổ phần năng lượng và Môi trường Ecocem; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất 8%/năm.

Các khoản cho vay được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần do các cá nhân nắm giữ tại Công ty Cổ phần Môi trường Thanh Thủy và Công ty Cổ phần năng lượng và Môi trường Ecocem. Đến nay, việc mua cổ phần đã hoàn thành, các cá nhân đã hoàn thành thủ tục đăng ký sổ cổ đông và giao lại cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh nắm giữ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán các khoản vay khi đến hạn.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	3.071.490.165	-	9.251.508.940	(3.053.567.956)
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.220.721.600	-
Phải thu khác	28.896.000.136	(6.601.140.656)	19.250.902.088	(7.101.782.767)
- Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	4.017.732.874	-	3.516.247.381	-
- Lãi dự thu trái phiếu	44.266.849	-	-	-
- Lãi dự thu cho vay	7.731.675.511	-	-	-
- Công ty CP Xi Nghiệp Than Uông Bí	-	-	5.105.495.740	-
- Phải thu của người lao động tiền BHXH	713.340.600	-	554.977.650	-
- Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	(3.380.817.768)	3.380.817.768	(3.380.817.768)
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Cẩm Thủy - Cẩm Phả	3.865.563.673	-	-	-
- Phải thu ngân sách nhà nước tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh	3.688.067.480	-	-	-
- Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	3.220.322.888	(3.220.322.888)	4.948.176.159	(3.720.964.999)
- Các khoản phải thu khác	2.234.212.493	-	1.745.187.390	-
	31.967.490.301	(6.601.140.656)	29.723.132.628	(10.155.350.723)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.920.489.924	-	2.145.773.322	-
Phải thu khác	-	-	3.390.000.000	-
- Ông Cao Anh Tuấn	-	-	3.390.000.000	-
	2.920.489.924	-	5.535.773.322	-

⁽¹⁾ Theo thỏa thuận bàn giao vận hành Khu Công nghiệp Cái Lân, chi phí khấu hao tài sản và tiền thuê đất tại khu công nghiệp sẽ do Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cái Lân - QNC chịu trách nhiệm chi trả. Số dư tại 31/12/2021 là tiền thuê đất Khu công nghiệp Cái Lân và chi phí khấu hao tính từ ngày 26/12/2018 đến nay.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đại lý mua xi măng	6.307.575.304	-	8.829.199.393	-
Công ty TNHH thương mại Quyết Thắng	2.480.212.430	-	2.480.212.430	-
Công ty TNHH Sản xuất nền cao cấp AIDI Việt Nam	2.328.197.429	-	2.328.197.429	-
Công ty TNHH Phú Hưng	2.184.474.100	-	2.184.474.100	-
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Phú Hưng	253.053.340	-	253.053.340	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Sinh Thái Đại Dương	1.129.049.256	-	1.129.049.256	-
Công ty TNHH Vạn Xuân	3.380.817.768	-	3.380.817.768	-
Công ty Cổ Phần Sao Kim	2.907.276.399	-	2.907.276.399	-
Tạm ứng của nhân viên chưa thu hồi được	3.220.322.888	-	7.518.615.724	727.464.159
Các đối tượng khác	16.659.389.470	-	3.156.472.256	-
	40.850.368.384	-	34.167.368.095	727.464.159

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	222.807.902.043	(24.572.746.260)	68.207.016.350	(25.759.596.632)
Công cụ, dụng cụ	1.377.807.784	-	640.476.309	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất xi măng	14.089.546.298	-	6.566.560.270	-
Hàng hoá	14.677.435.506	-	6.835.615.000	-
	255.455.371.219	(24.572.746.260)	82.249.667.929	(25.759.596.632)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II ⁽¹⁾	14.621.689.066	10.269.070.640
	14.621.689.066	10.269.070.640
b) Dài hạn		
- Phí cấp quyền và chi phí thăm dò mỏ đá Phương Nam	6.525.168.989	8.729.858.373
- Phí cấp quyền mỏ Núi Rùa	427.550.626	11.540.384.878
- Chi phí đền bù hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	5.043.513.901	6.016.480.753
- Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	1.060.701.353	6.745.880.491
	13.056.934.869	33.032.604.495

⁽¹⁾ Đây là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh hàng năm được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất với thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Trong năm 2021, Công ty đã đánh giá và thay đổi chính sách phân bổ tiền phí cấp quyền khai thác mỏ từ căn cứ theo sản lượng khai thác thực tế chuyển sang phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào công suất khai thác và thời gian được cấp phép khai thác còn lại trên giấy phép khai thác khoáng sản. Việc thay đổi phương thức phân bổ nêu trên khiến cho chi phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ vào kết quả kinh doanh tăng thêm là 15.868.128.390 VND so với tiêu thức cũ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	801.312.314.505	976.627.602.513	5.501.816.225	2.139.965.264	12.765.467.881	1.798.347.166.388
- Mua trong năm	-	4.392.688.182	105.000.000	-	-	4.497.688.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.097.944.637	96.571.903.807	-	-	-	111.669.848.444
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.937.982.213)	(454.545.455)	-	-	(33.392.527.668)
Số dư cuối năm	816.410.259.142	1.044.654.212.289	5.152.270.770	2.139.965.264	12.765.467.881	1.881.122.175.346
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	441.647.499.585	536.938.472.821	1.792.011.270	2.051.034.167	3.931.946.770	986.360.964.613
- Khấu hao trong năm	35.879.665.497	67.377.388.807	419.913.995	52.383.328	591.623.628	104.320.975.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.494.464.314)	(127.565.990)	-	-	(4.622.030.304)
Số dư cuối năm	477.527.165.082	599.821.397.314	2.084.359.275	2.103.417.495	4.523.570.398	1.086.059.909.564
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	359.664.814.920	439.689.129.692	3.709.804.955	88.931.097	8.833.521.111	811.986.201.775
Tại ngày cuối năm	338.883.094.060	444.832.814.975	3.067.911.495	36.547.769	8.241.897.483	795.062.265.782

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 530.897.689.677 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.767.546.632 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Số dư cuối năm	1.040.600.000	8.935.073.048	9.975.673.048
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	528.971.639	7.311.874.181	7.840.845.820
- Khấu hao trong năm	173.433.324	175.597.836	349.031.160
Số dư cuối năm	702.404.963	7.487.472.017	8.189.876.980
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	511.628.361	1.623.198.867	2.134.827.228
Tại ngày cuối năm	338.195.037	1.447.601.031	1.785.796.068

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam ⁽¹⁾	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
- Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh ⁽²⁾	13.845.033.158	13.845.033.158	7.712.401.925	7.712.401.925
	17.429.585.720	17.429.585.720	11.296.954.487	11.296.954.487
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang			18.117.425.349	15.194.267.543
- Dự án Xây dựng mở rộng Cảng Lam Thạch ⁽³⁾			13.624.128.953	13.624.128.953
- Chi phí đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí			-	1.570.138.590
- Công trình khác			4.493.296.396	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định			-	1.340.457.760
			18.117.425.349	16.534.725.303

⁽¹⁾ Dự án Khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 21.659 m²;
- Tổng mức đầu tư: 17,649 tỷ VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Dự án đã thực hiện xong, phần diện tích đã chuyển nhượng là 19.695,5 m², phần diện tích chưa chuyển nhượng là 1.963,5 m².

(2) Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng diện tích sử dụng đất: 185.237 m²;
- Tổng mức đầu tư: 317.830.000.000 VND;
- Tại thời điểm 31/12/2021: Chi phí dở dang là các chi phí tương ứng diện tích chưa bán được của Giai đoạn 1;
- Theo Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất triển khai thực hiện đầu tư Giai đoạn 2, cụ thể:
 - ❖ Hình thức ký hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty với đối tác được lựa chọn là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group;
 - ❖ Phương thức hợp tác: Hợp tác đầu tư thành lập pháp nhân mới đứng ra thực hiện toàn bộ dự án; tỉ lệ góp vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group góp không thấp hơn 60% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp không vượt quá 40% vốn điều lệ của pháp nhân mới; thời gian thực hiện: kể từ quý 2/2021; Công ty đồng ý ủy quyền và giao cho pháp nhân mới thực hiện toàn bộ các hạng mục công trình của Dự án: tư vấn thiết kế, giải phóng mặt bằng, đấu thầu, mời thầu, thi công các hạng mục HTKT, tổ chức quản lý, kinh doanh dự án, huy động vốn chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng công trình từ GPMB, thiết kế các hạng mục HTKT, cung cấp thiết bị công nghệ, thi công xây dựng và chuyển giao các hạng mục HTKT cho cơ quan quản lý nhà nước, địa phương;
 - ❖ Nội dung thực hiện bao gồm: Toàn bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật và quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của dự án.
- Các bên đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 03.06/2021/HĐHTĐT/QNC-SS ngày 03/06/2021, theo đó Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sẽ nhận được các khoản tiền là tiền chi phí đã triển khai của dự án với tổng số tiền là 32.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã chuyển tiền thanh toán đợt 1 với số tiền là 10.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được sử dụng số tiền này sau khi có Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Giai đoạn II của dự án.
- Theo biên bản làm việc ngày 18/11/2021 giữa hai bên về việc thống nhất một số nội dung liên quan đến hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group đã đề nghị được chuyển đổi pháp nhân thực hiện dự án sang đơn vị khác là Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam; Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đồng ý thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 03.06/2021/HĐHTĐT/QNC-SS ngày 03/06/2021 và chuyển hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã thống nhất và ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S&S Group theo biên bản số 01.03.06/2021/HĐHTĐT/QNC-SS ngày 25/11/2021, đồng thời ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 với Công ty Cổ phần đầu tư Tâm Thành Phát, khoản tiền 10.000.000.000 VND đã nhận trước được chuyển sang nghĩa vụ thanh toán với Công ty Cổ phần Đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam (xem thuyết minh 21).

(3) Dự án Đầu tư nâng cấp cải tạo Cảng Lam Thạch:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh;
- Địa điểm thực hiện: Phường Phương Nam, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh;
- Tổng mức đầu tư: 169,8 tỷ VND;
- Mục tiêu: Nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hóa vật tư phục vụ sản xuất xi măng ngày càng tăng của Công ty, hạn chế vận tải đường bộ để góp phần bảo vệ môi trường trên địa bàn;
- Thời gian thực hiện: Dự kiến hoàn thành cuối năm 2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Dự án vẫn đang triển khai xây dựng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Sông Sinh	1.424.000.000	-	1.424.000.000	-
- Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	7.622.033.500	(1.810.951.825)	7.622.033.500	(1.810.951.825)
- Công ty CP Xi nghiệp than Uông Bí	5.986.900.000	(175.818.325)	5.986.900.000	(175.818.325)
- Công ty CP Xi măng X18	1.635.133.500	(1.635.133.500)	1.635.133.500	(1.635.133.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
- Trái phiếu ⁽²⁾	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	30.046.033.500	(1.810.951.825)	30.046.033.500	(1.810.951.825)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽¹⁾	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Quản lý khu công nghiệp

⁽¹⁾ Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/06/2018, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC với vốn điều lệ 100 tỷ đồng (trong đó Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ) với nhiệm vụ chính là quản lý, vận hành Khu công nghiệp Cái Lân, tiếp nhận các dự án liên quan đến Khu công nghiệp mà Công ty đang thực hiện dở dang. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy đăng ký doanh nghiệp ngày 11/06/2018. Ngày 26/12/2018, Công ty thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn vào Công ty con này. Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT ngày 10/10/2019 của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 để chuyển nhượng 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2021, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 32.500.000.000 VND (Xem tại thuyết minh 17), hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xí nghiệp Than Uông Bí	Quảng Ninh	5,99%	5,99%	Khai thác và chế biến than
Công ty CP Xi măng X18	Hòa Bình	6,81%	6,81%	Sản xuất xi măng

⁽²⁾ Giá trị 21.000 trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/09/2019 và ngày 24/12/2020, kỳ hạn 7 năm, lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Số trái phiếu này đã được Công ty thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty bao gồm các vật tư, phụ tùng phục vụ thay thế cho dây chuyền sản xuất xi măng với số dư tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021 lần lượt là 10.486.712.318 VND và 8.850.766.510 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	-	-	26.192.611.933	26.192.611.933
Công ty TNHH MTV Triệu Vương	14.658.000.400	14.658.000.400	39.876.187.916	39.876.187.916
Công ty TNHH Hoàng Yến HD	10.433.697.222	10.433.697.222	47.736.353.390	47.736.353.390
Công ty CP Bao bì Hoàng Thạch	5.243.235.600	5.243.235.600	7.243.235.600	7.243.235.600
Công ty CP Tâm Vân Hạ Long	77.093.500.326	77.093.500.326	100.657.366.149	100.657.366.149
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	11.068.612.167	11.068.612.167	-	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP SILKROAD Hà Nội	8.587.239.193	8.587.239.193	6.243.693.771	6.243.693.771
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434	2.369.515.434
Phải trả cho các đối tượng khác	95.800.828.188	95.800.828.188	92.337.838.310	92.337.838.310
	231.792.414.640	231.792.414.640	329.194.588.613	329.194.588.613
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Hưng An	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110	6.537.786.110
Công ty CP Tiến bộ Quốc tế	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000	4.836.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	20.423.876.593	20.423.876.593	23.878.896.291	23.878.896.291
	31.798.142.703	31.798.142.703	35.253.162.401	35.253.162.401

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Cường Ngân	-	732.085.164
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Hội	-	2.471.939.047
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Ecocem	-	23.395.989.335
- Công ty CP Kỹ thương Tùng Bách	500.000.000	5.900.915.000
- Bà Đỗ Linh Nhâm ⁽¹⁾	32.500.000.000	32.500.000.000
- Ông Lưu Văn Đức ⁽²⁾	8.521.250.000	8.095.000.000
- Công ty CP Môi trường Thanh Thủy	15.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	17.784.692.019	12.814.153.760
	<u>74.805.942.019</u>	<u>85.910.082.306</u>

⁽¹⁾ Đây là khoản ứng trước tiền mua 51% cổ phần tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - công ty con của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 14).

⁽²⁾ Đây là các khoản ứng trước tiền mua các lô đất tại Khu đô thị Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1 nhưng chưa đủ điều kiện bàn giao cho khách hàng (Xem thêm thông tin dự án tại thuyết minh số 13).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	66.405.759.183	17.200.462.598	61.342.247.832	-	22.263.973.949
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	686.450.744	686.450.744	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.262.675.419	-	2.241.529.069	978.853.650	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	41.756.028	342.036.728	107.349.791	-	276.442.965
Thuế tài nguyên	-	2.866.814.302	9.639.813.845	11.581.703.071	-	924.925.076
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.331.383.030	2.448.950.478	2.385.840.329	-	8.394.493.179
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ⁽ⁱ⁾	-	33.464.041.152	23.187.733.675	16.575.372.621	-	40.076.402.206
	-	112.372.429.114	53.508.448.068	94.923.493.457	978.853.650	71.936.237.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

⁽ⁱ⁾ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác là các khoản phí bảo vệ môi trường, phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ và tiền chậm nộp thuế phải nộp đến ngày 31/12/2021. Trong đó:

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá Hà Phong là 5.499.583.889 VND (mỏ này đã trả lại cho Nhà nước, tổng phí cấp quyền phải nộp là 5.816.612.889 VND, đã tạm nộp 317.029.000 VND);

- Tiền chậm nộp thuế phải nộp là 33.420.590.693 VND;

Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền thuế quá hạn nộp là 61.184.148.531 VND.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	905.814.126	2.791.107.638
Trích trước giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại Khu đô thị Yên Thanh giai đoạn I ⁽ⁱ⁾	5.279.445.565	5.260.697.185
	6.185.259.691	8.051.804.823

⁽ⁱ⁾ Trích trước chi phí các hạng mục đường giao thông, vỉa hè, hệ thống điện nước... thuộc Dự án Khu dân cư Đông Yên Thanh giai đoạn 1. Số dư trích trước tại 31/12/2021 là giá trị các hạng mục mà Công ty và nhà thầu thi công chưa hoàn thành nghiệm thu quyết toán.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	392.629.000	405.714.000
	392.629.000	405.714.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê tài sản cố định	-	392.629.000
	-	392.629.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	482.388.792	824.710.592
Bảo hiểm xã hội	1.030.762.710	1.298.231.131
Bảo hiểm thất nghiệp	40.940.857	53.125.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.010.872.163	68.855.130.354
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Ông Nguyễn Hữu Tường ⁽¹⁾	-	2.979.110.073
- Bà Đào Thị Đằm ⁽¹⁾	7.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ	-	10.000.000.000
- Khoản dự phòng phải trả VAT đầu vào	11.391.247.425	11.391.247.425
- Công ty TNHH Nguyên liệu OMANCO Việt Nam	-	1.940.065.909
- Chiết khấu mua hàng, chiết khấu sản lượng	2.484.356.637	-
- Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch phải trả	5.391.200.000	7.558.000.000
- Lãi vay phải trả quá hạn	5.819.831.437	7.288.858.577
- Phải trả Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC ⁽²⁾	10.964.244.200	10.964.244.200
- Công ty CP đầu tư Tâm Thành Phát Việt Nam ⁽³⁾	10.000.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	1.102.667.447	876.279.153
	61.564.964.522	71.031.197.237
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả chi phí các dự án đầu tư hạ tầng ⁽⁴⁾	4.166.034.095	4.166.034.095
	4.166.034.095	4.166.034.095
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả cổ tức cho Nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
- Bà Đào Thị Đằm	7.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Bùi Thị Huệ	-	10.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Tường	-	2.979.110.073
- Lãi vay phải trả do quá hạn	5.819.831.437	7.288.858.577
	18.677.156.454	36.125.293.667

⁽¹⁾ Đây là các khoản vay vốn theo hợp đồng không phải tính lãi và các khoản nợ phải trả phát sinh từ các cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phục vụ sản xuất kinh doanh.

⁽²⁾ Khoản phải trả tiền thuê đất KCN Cái Lân giai đoạn 2016-2018 bị Nhà nước truy thu được Công ty CP Khu công nghiệp Cái Lân - QNC trả hộ.

⁽³⁾ Khoản trả trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 25.11.2021/HĐHTĐT/QNC-TTP ngày 25/11/2021 (xem thuyết minh 13).

⁽⁴⁾ Đây là các chi phí còn phải trả tại dự án Khu dân cư Cẩm Thủy đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan do chưa quyết toán.

22. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	293.595.019.184	293.595.019.184	742.641.988.430	771.342.458.030	264.894.549.584	264.894.549.584
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	167.610.625.310	167.610.625.310	76.230.771.876	85.453.654.977	158.387.742.209	158.387.742.209
	461.205.644.494	461.205.644.494	818.872.760.306	856.796.113.007	423.282.291.793	423.282.291.793
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	350.057.709.130	350.057.709.130	8.442.184.966	85.453.654.977	273.046.239.119	273.046.239.119
	350.057.709.130	350.057.709.130	8.442.184.966	85.453.654.977	273.046.239.119	273.046.239.119
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(167.610.625.310)	(167.610.625.310)	(76.230.771.876)	(85.453.654.977)	(158.387.742.209)	(158.387.742.209)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	182.447.083.820	182.447.083.820			114.658.496.910	114.658.496.910

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và quyền khai thác mỏ (*)	Bổ sung vốn lưu động	139.988.302.914	139.980.546.543
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	24.907.180.107	32.998.240.500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	Bổ sung vốn lưu động	99.999.066.563	119.997.048.141
- Vay cá nhân	VND	Không lãi suất	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	-	619.184.000
					<u>264.894.549.584</u>	<u>293.595.019.184</u>

(*) Tài sản thế chấp của khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh bao gồm Khu công nghiệp Cái Lân. Đây là các tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC quản lý (Xem thêm tại thuyết minh số 14).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2021	01/01/2021
						VND	VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	USD	Thả nổi	2022	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	36.643.823.637	48.013.412.232
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2027	Thế chấp bằng tài sản	Bù đắp 1 phần kinh phí đã thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh theo phương án sử dụng vốn	17.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	2023	Thế chấp bằng tài sản	Phục vụ dự án Công đoạn nghiền xi măng	3.646.571.229	7.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	EUR, USD	Thả nổi	2025	Thế chấp bằng tài sản	Mua sắm thiết bị phục vụ Nhà máy xi măng Lam Thạch II	215.755.844.253	295.044.296.898
						273.046.239.119	350.057.709.130
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(158.387.742.209)	(167.610.625.310)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						114.658.496.910	182.447.083.820

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay quá hạn chưa thanh toán:

Tên ngân hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	53.068.447.874	4.679.251.741	64.090.431.940	5.984.572.817
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Thành	21.765.919.969	1.140.579.696	18.460.386.050	1.304.285.760
	74.834.367.843	5.819.831.437	82.550.817.990	7.288.858.577

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31/12/2021 là khoản phí hoàn nguyên phục hồi môi trường tại các mỏ tài nguyên đang khai thác và Công ty có trách nhiệm hoàn nguyên môi trường theo quy định của pháp luật. Dự phòng hoàn nguyên phục hồi môi trường được trích lập căn cứ số tiền ký quỹ khai thác mỏ tương ứng với sản lượng đã khai thác đến 31/12/2021.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(260.255.437.886)	122.527.921.708
Tăng vốn trong năm trước	15.408.000.000	-	-	-	-	15.408.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.669.824.339	85.669.824.339
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(170.500.000)	-	-	-	(170.500.000)
Số dư cuối năm trước	387.219.090.000	2.582.890.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(174.585.613.547)	223.435.246.047
Tăng vốn trong năm nay	112.780.910.000	-	-	-	-	112.780.910.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	99.214.879.714	99.214.879.714
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(335.500.000)	-	-	-	(335.500.000)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	2.247.390.480	(1.894.390.964)	10.113.270.078	(75.370.733.833)	435.095.535.761

Thực hiện chủ trương theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 797/NQ-ĐHCD ngày 31/05/2020 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, ngày 01/02/2021, Công ty đã phát hành thành công 11.278.091 cổ phiếu, theo mệnh giá là 112.780.910.000 VND. Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chào bán thành công: 11.278.091 cổ phiếu trên tổng số 11.278.091, số lượng cổ phiếu phát hành thêm bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành;
- Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
- Giá chào bán cổ phiếu thành công: 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng số tiền thu được là 112.780.910.000 VND, chi phí phát hành cổ phiếu: 335.500.000 VND;
- Mục đích phát hành: Tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về lãi vay từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn lưu động. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã sử dụng toàn bộ số tiền như sau:
 - + Trả các khoản nợ gốc ngắn hạn, trung hạn và dài hạn: 92.000.000.000 VND;
 - + Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng: 20.780.910.000 VND.
- Đối tượng được phân phối: Ông Tô Ngọc Hoàng - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty đã sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trên phù hợp với Nghị quyết số 797/NQ-ĐHCD ngày 31/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 và Nghị quyết số 1173/NQ-HĐQT ngày 02/07/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 2146/NQ-ĐHCD ngày 28/11/2021 với hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản cũng đã thông qua điều chỉnh một số nội dung theo phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ năm 2021 (đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Nghị quyết số 829/NQ-ĐHCD ngày 11/06/2021). Theo đó, Công ty dự kiến phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu phổ thông tương đương mệnh giá 100.000.000.000 VND qua hình thức phát hành riêng lẻ. Đến thời điểm này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục của đợt phát hành.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt	-	0,00%	29.000.000.000	7,49%
Công ty TNHH nguyên liệu OMANCO Việt Nam	-	0,00%	75.100.770.000	19,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bluecem Việt Nam	104.100.770.000	20,82%	-	0,00%
Công ty Konex - Limited	92.569.980.000	18,51%	92.569.980.000	23,91%
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	21.751.290.000	4,35%	21.751.290.000	5,62%
Ông Nguyễn Thế Phương	-	0,00%	28.000.000.000	7,23%
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	2,60%	13.003.260.000	3,36%
Ông Đỗ Hoàng Phúc	17.296.470.000	3,46%	17.296.470.000	4,47%
Ông Tô Ngọc Hoàng	128.188.910.000	25,64%	15.408.000.000	3,98%
Các cổ đông khác	122.409.320.000	24,48%	94.409.320.000	24,38%
Vốn góp tương ứng với cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,14%	680.000.000	0,17%
Cộng	500.000.000.000	100%	387.219.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	387.219.090.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	387.219.090.000	371.811.090.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	112.780.910.000	15.408.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500.000.000.000	387.219.090.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	50.000.000	38.721.909
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50.000.000	38.721.909
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	68.000	68.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.932.000	38.653.909
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.932.000	38.653.909

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản chủ yếu là tài sản cố định và văn phòng tại phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với diện tích 752,6 m² theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	392.629.000	405.714.000
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	392.629.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

STT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích
1	Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1.062.716,5	Nhà máy sản xuất Xi măng, Mỏ đá, Khai trường khai thác, Văn phòng...
2	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	780.126,0	Xây dựng Khu công nghiệp và cho thuê làm biển quảng cáo ⁽¹⁾
3	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	148.122,2	Văn phòng và nhà máy sản xuất xi măng, Mỏ đá, Mỏ sét
4	Thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	66.067,2	Mỏ than
	Tổng cộng	2.057.031,9	

⁽¹⁾ Đây là khu đất tại Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh mà Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân (công ty con) để quản lý, khai thác và đất thuê làm biển quảng cáo tại Ngã tư Ao Cá tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
EUR	76,77	89,00

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa than, clinke	23.712.420.637	151.222.196.927
Doanh thu bán thành phẩm xi măng, clinke	1.121.999.294.210	1.199.853.101.528
Doanh thu cung cấp bê tông thương phẩm	2.056.560.001	-
Doanh thu từ bán than và giao khoán khai thác than	44.032.000.115	149.781.248.755
Doanh thu bán sản phẩm đá, than xít	24.935.672.648	49.311.596.436
Doanh thu khác	15.403.608.023	9.726.983.838
	1.232.139.555.634	1.559.895.127.484

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Hàng bán trả lại (*)	11.941.454.545	-
Chiết khấu thương mại	11.462.632.519	15.011.405.033
	23.404.087.064	15.011.405.033

(*) Đây là phần doanh thu tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	22.722.977.384	150.803.491.348
Giá vốn bán xi măng, clinke	934.256.291.304	910.852.154.287
Giá vốn bán bê tông thương phẩm	4.608.325.274	-
Giá vốn từ giao khoán khai thác than	42.117.714.931	143.182.913.165
Giá vốn bán sản phẩm đá, than xít	26.429.376.980	45.842.977.056
Giá vốn khác	14.269.156.770	8.213.601.507
Chi phí dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 2 bị thu hồi	-	26.942.777.028
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.186.850.372)	25.759.596.632
Giá vốn chuyển nhượng đất dự án Đông Yên Thanh Giai đoạn 1(*)	(9.820.698.713)	-
	1.033.396.293.558	1.311.597.511.023

(*) Đây là phần giá vốn tương ứng với các lô đất bị trả lại của dự án Đông Yên Thanh - Giai đoạn 1.

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.513.134.261	86.353.760
Lãi từ đầu tư trái phiếu	758.842.191	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	111.072.000	-
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	1.418.950.419	15.505.172
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	8.557.815.035	-
	19.359.813.906	101.858.932

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.133.543.200	37.493.067.200
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.812.731.000	8.985.748.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.810.951.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	102.156.439	806.237.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	8.517.381.119
	35.048.430.639	57.613.385.879

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	800.050.000	597.612.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.836.266.053
	800.050.000	4.433.878.053

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.862.203	2.434.121.324
Chi phí nhân công	26.501.640.550	25.485.843.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.429.632	1.331.789.412
Thuế, phí và lệ phí	404.543.110	6.355.992.238
Chi phí dự phòng	7.410.464.448	18.237.389.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.837.122.616	4.399.396.439
Chi phí khác bằng tiền	3.417.991.801	4.847.485.524
	46.217.054.360	63.092.017.871

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.093.545	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	684.410.608	728.377.653
Các khoản khác	426.582.270	311.793.047
	1.115.086.423	1.040.170.700

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	672.598.888
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm	9.489.351.203	10.405.623.633
Tiền phạt theo kết luận thanh tra	463.153.176	-
Ứng hộ kinh phí phòng chống dịch covid 19	343.900.000	-
Phí cấp quyền khai thác mỏ than Nguyễn Huệ	-	9.552.777.535
Phạt vi phạm hợp đồng	305.196.500	-
Xử lý nợ	2.609.125.778	1.771.661.135
Các khoản khác	1.322.933.971	1.216.473.727
	14.533.660.628	23.619.134.918

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi-nhuận kế toán trước thuế TNDN	99.214.879.714	61.339.492.023
Các khoản điều chỉnh tăng	9.952.504.379	1.619.722.577
- Các khoản chi phí không được trừ	9.952.504.379	1.619.722.577
Các khoản điều chỉnh giảm	111.072.000	-
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	111.072.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	109.056.312.093	62.959.214.600
Lỗi năm trước chuyển sang	(109.056.312.093)	(62.959.214.600)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Điều chỉnh lại	(978.853.650)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(978.853.650)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	1.262.675.419	1.262.675.419
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(2.241.529.069)	-
Điều chỉnh lại	978.853.650	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	1.262.675.419
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(978.853.650)	1.262.675.419

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.763.956.274	492.207.688.273
Chi phí nhân công	111.995.215.156	86.417.151.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.139.251.035	121.749.079.552
Thuế, phí và lệ phí	404.543.110	6.355.992.238
Chi phí dự phòng	7.410.464.448	18.237.389.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.098.708.841	246.475.896.004
Chi phí khác bằng tiền	38.111.800.564	56.016.372.211
	1.043.923.939.428	1.027.459.569.541

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.084.705.926	-	13.014.992.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.223.535.390	(40.850.368.384)	474.986.629.445	(33.439.903.936)
Các khoản cho vay	133.840.000.000	-	21.000.000.000	-
	353.148.241.316	(40.850.368.384)	509.001.621.914	(33.439.903.936)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	537.940.788.703	643.652.728.314
Phải trả người bán, phải trả khác	297.523.413.257	404.391.819.945
Chi phí phải trả	6.185.259.691	8.051.804.823
	841.649.461.651	1.056.096.353.082

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.084.705.926	-	-	4.084.705.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	171.452.677.082	2.920.489.924	-	174.373.167.006
Các khoản cho vay	80.840.000.000	32.000.000.000	21.000.000.000	133.840.000.000
Cộng	256.377.383.008	34.920.489.924	21.000.000.000	312.297.872.932
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.014.992.469	-	-	13.014.992.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	436.010.952.187	5.535.773.322	-	441.546.725.509
Các khoản cho vay	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	449.025.944.656	5.535.773.322	21.000.000.000	475.561.717.978

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	423.282.291.793	97.658.496.910	17.000.000.000	537.940.788.703
Phải trả người bán, phải trả khác	293.357.379.162	4.166.034.095	-	297.523.413.257
Chi phí phải trả	6.185.259.691	-	-	6.185.259.691
	722.824.930.646	101.824.531.005	17.000.000.000	841.649.461.651
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	461.205.644.494	182.447.083.820	-	643.652.728.314
Phải trả người bán, phải trả khác	400.225.785.850	4.166.034.095	-	404.391.819.945
Chi phí phải trả	8.051.804.823	-	-	8.051.804.823
	869.483.235.167	186.613.117.915	-	1.056.096.353.082

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	759.641.988.431	867.391.568.546
Trong đó: Chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	(8.557.815.035)	9.192.123.782

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	856.796.113.007	913.996.115.929

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán xi măng, clinke	Hoạt động giao khoán khai thác than	Hoạt động cho thuê tài sản, văn phòng	Hoạt động bán đá, than xít	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.134.249.082.328	44.032.000.115	15.403.608.023	24.935.672.648	(9.884.894.544)	1.208.735.468.570
Giá vốn	955.792.418.316	42.117.714.931	14.269.156.770	26.429.376.980	(5.212.373.439)	1.033.396.293.558
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	178.456.664.012	1.914.285.184	1.134.451.253	(1.493.704.332)	(4.672.521.105)	175.339.175.012
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	-	119.090.694.432
Tài sản bộ phận	1.204.295.344.682	-	3.896.232.516	16.056.934.869	62.318.717.572	1.286.567.229.639
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	162.149.485.931
Tổng tài sản	1.204.295.344.682	-	3.896.232.516	16.056.934.869	-	1.448.716.715.570
Nợ phải trả của các bộ phận	821.894.638.747	77.093.500.326	392.629.000	5.499.583.889	37.679.738.200	942.560.090.162
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	71.061.089.647
Tổng nợ phải trả	821.894.638.747	77.093.500.326	392.629.000	5.499.583.889	37.679.738.200	1.013.621.179.809

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm phát sinh tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

